

Số: 3044/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017**  
**huyện Phú Quốc – tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc tại Tờ trình số 373/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 833/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phú Quốc,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Phú Quốc (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phú Quốc) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

**Bảng 1.** Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2017 phân theo xã – thị trấn:

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn Huyện		Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		HT 2016	KH 2017	Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tô	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
1	Tổng diện tích tự nhiên	58.927,48	58.927,48	1.506,20	2.704,55	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	724,56	9.849,78	1.398,04
1.1	Đất nông nghiệp	51.044,86	46.182,42	562,19	1.123,02	2.593,64	4.699,63	17.517,46	4.160,40	5.348,34	449,29	8.474,66	1.253,79
	Đất trồng lúa												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.777,64	9.017,35	352,84	341,77	683,83	92,07	4.015,44	902,21	2.262,70	54,36	312,07	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.800,31	7.750,47	209,23	781,25			1.159,81	1.087,93	2.863,60	394,93		1.253,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	29.443,75	29.391,44			1.897,80	4.607,56	12.335,80	2.166,15	222,04		8.162,09	
1.6	Đất rừng sản xuất												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	16,74	16,74	0,12		12,01			4,11			0,50	
1.8	Đất làm muối												
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,42	6,42					6,42					
2	Đất phi nông nghiệp	6.770,49	11.632,93	944,01	1.556,69	1.410,11	1.051,78	954,65	1.251,55	2.829,47	184,43	1.310,46	139,78
2.1	Đất quốc phòng	859,83	929,77	78,13	209,20	84,47	59,89	113,97	7,68	134,87	0,02	130,44	111,10
2.2	Đất an ninh	13,12	35,55	5,13	0,02	4,93	17,00			7,97		0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp												
2.4	Đất khu chế xuất												
2.5	Đất cụm công nghiệp								50,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1.909,22	5.093,06	218,96	480,91	962,62	743,72	164,57	676,58	701,21	157,42	987,07	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	249,06	252,66	2,44	157,05	0,03	78,67	10,42		3,31	0,38		0,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.018,53	2.383,58	216,70	252,96	75,28	48,19	221,03	283,59	1.167,14	4,05	94,12	20,52
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,64	9,64	0,02	8,02							1,60	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,75	15,75	0,01			5,16		10,00		0,58		
2.13	Đất ở tại nông thôn	459,51	1.223,28			187,70	82,59	94,23	178,89	629,85	21,36	22,49	6,18
2.14	Đất ở tại đô thị	386,18	742,67	318,99	423,68								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,31	29,83	6,80	0,77	8,69	0,85	3,49	0,94	4,99	0,53	2,49	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN		3,00							3,00			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn Huyện		Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
		HT 2016	KH 2017	Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thố Châu		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	10,64	25,94	8,88	1,76					15,30					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	23,63	23,63	5,93	3,11		0,37		1,11	7,57		5,54			
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	12,93	20,93					9,43		11,50					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,23	3,73	0,12	0,08	0,40	0,81	0,89	0,09	0,72	0,02	0,60			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	75,80	75,80	20,40	7,60	3,88		7,93		30,54		5,45			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,54	16,54	1,57	1,12	1,54	0,72	1,96	0,23	9,29	0,03			0,09	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	696,22	696,22	59,67	10,21	80,58	13,80	326,73	41,57	102,21	0,05	60,15		1,26	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,34	1,34	0,26	0,20				0,88						
3	Đất chưa sử dụng	1.112,14	1.112,14		24,85	13,03	38,84		875,45		90,84	64,66		4,47	
4	Đất khu công nghệ cao*														
5	Đất khu kinh tế*	58.923,00	58.923,00	1.506,32	2.703,71	4.016,72	5.789,98	18.472,10	6.287,40	8.177,86	724,52	9.846,46		1.397,93	
6	Đất đô thị*	4.210,75	4.210,75	1.506,20	2.704,55										

Ghi chú: Chỉ tiêu (\*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

**Bảng 2.** Bảng kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
1	Đất nông nghiệp	4.814,28	146,87	891,78	672,56	265,58	122,00	1.007,00	713,65	157,42	836,61	0,81
-	Đất trồng cây lâu năm	4.720,13	146,87	883,40	655,85	242,53	122,00	995,06	680,19	157,42	836,00	0,81
-	Đất rừng phòng hộ	41,84		8,38					33,46			
-	Đất rừng đặc dụng	52,31			16,71	23,05		11,94			0,61	
2	Đất phi nông nghiệp											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

**Bảng 3.** Bảng kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.862,44	151,87	905,25	674,76	267,58	126,62	1.010,0	727,32	158,42	839,23	1,01
-	Đất trồng cây lâu năm	4.760,29	151,87	896,87	658,05	244,53	127,0	998,06	685,86	158,42	838,62	1,01
-	Đất rừng phòng hộ	49,84		8,38					41,46			
-	Đất rừng đặc dụng	52,31			16,71	23,05		11,94			0,61	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Đất chưa sử dụng năm 2017 trên địa bàn huyện Phú Quốc là 1.112,14ha, trong năm 2017 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

5. Trong năm thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc có trách nhiệm rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các dự án trong năm kế hoạch 2017, trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án dân sinh bức xúc mà chưa có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phú Quốc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/6/2017.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phú Quốc được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc có trách nhiệm:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận

đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30/9/2017 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/10/2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Quel*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nhau*

**Mai Anh Nhịn**

